

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu B02/TCTD)	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu B03/TCTD)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04/TCTD)	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD)	13 - 96

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

0032/NH-GP

ngày 24 tháng 4 năm 1993

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0301452948

ngày 19 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 1 tháng 4 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hùng Huy
Ông Nguyễn Thành Long

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
(từ ngày 26 tháng 4 năm 2013)
Thành viên
(đến ngày 26 tháng 4 năm 2013)

Ông Andrew Colin Vallis

Phó Chủ tịch
(từ ngày 26 tháng 4 năm 2013)

Ông Lương Văn Tự

Phó Chủ tịch
(đến ngày 26 tháng 4 năm 2013)

Ông Julian Fong Loong Choon

Thành viên
(từ ngày 26 tháng 4 năm 2013)
Phó Chủ tịch
(đến ngày 26 tháng 4 năm 2013)
Thành viên
Thành viên
(từ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2014)

Ông Alain Xavier Cany
Ông Huỳnh Quang Tuấn

Bà Đặng Thu Thủy
Ông Trần Mộng Hùng
Ông Đàm Văn Tuấn
Ông Trần Trọng Kiên
Bà Đinh Thị Hoa

Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 26 tháng 4 năm 2013)
Thành viên
(đến ngày 26 tháng 4 năm 2013)

Ông Stewart Donald Hall

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Minh Toàn
Ông Nguyễn Thanh Toại
Ông Đàm Văn Tuấn
Ông Huỳnh Quang Tuấn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(tạm thôi giữ chức vụ từ ngày 20 tháng 1 năm 2014)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ông Bùi Tấn Tài
Ông Nguyễn Đức Thái Hân
Bà Nguyễn Thị Hai
Ông Lê Bá Dũng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp
Bà Hoàng Ngân
Bà Phùng Thị Tới
Bà Nguyễn Thị Minh Lan

Ông Triệu Cao Phong

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

Thành viên

(từ ngày 26 tháng 4 năm 2013)

Thành viên

(đến ngày 26 tháng 4 năm 2013)

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam cho phép; hoạt động bảo thanh toán; đại lý bảo hiểm và các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở đăng ký

442 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực và chế độ kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, trình bày và giải thích các khác biệt trọng yếu trong các báo cáo tài chính riêng; và
- lập các báo cáo tài chính riêng theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi, Đỗ Minh Toàn, Tổng Giám đốc và thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng tại thời điểm và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2014



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 7 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 6 đến 96.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến các vấn đề sau:

- Các Thuyết minh 6 và 15 đề cập tới 718.908 triệu VND tiền gửi có kỳ hạn mà Ngân hàng đã ủy thác cho nhân viên gửi tại một ngân hàng thương mại cổ phần và 30.000 triệu VND các khoản lãi phải thu liên quan đã bị quá hạn, các sự kiện liên quan đến khả năng thu hồi và phương pháp trích lập dự phòng đối với các khoản này được thực hiện theo Công văn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013 về việc phê duyệt phương án cơ cấu lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu giai đoạn 2013 - 2015.
- Các Thuyết minh 9, 11 và 15 đề cập tới việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho khoản cho vay 464.239 triệu VND đối với một Tổng công ty nhà nước cùng với 500.000 triệu VND trái phiếu phát hành bởi Tổng công ty này và 94.000 triệu VND lãi trái phiếu phải thu được thực hiện theo Công văn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013 về việc phê duyệt phương án cơ cấu lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu giai đoạn 2013 - 2015.
- Các Thuyết minh 9, 11 và 15 đề cập tới việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho khoản cho vay 2.237.284 triệu VND đối với Nhóm sáu công ty cùng với 2.429.349 triệu VND trái phiếu phát hành bởi ba trong Nhóm sáu công ty, 1.179.485 triệu VND khoản phải thu của ba trong Nhóm sáu công ty và 192.000 triệu VND lãi trái phiếu phải thu, được thực hiện theo Công văn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013 về việc phê duyệt phương án cơ cấu lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu giai đoạn 2013 - 2015.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần cùng với một số vấn đề lưu ý đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 15 tháng 4 năm 2013.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo kiểm toán số: 13-01-230/1



John T. Dinh
Giấy chứng nhận Đăng ký
Hành nghề Kiểm toán số 0555-2013-007-1
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2014



Trần Đình Vinh
Giấy chứng nhận Đăng ký
Hành nghề Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	2.043.413	7.096.224
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	3.065.322	5.554.977
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	7.626.715	22.524.740
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		5.872.190	20.867.044
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.149.674	1.673.230
3	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(395.149)	(15.534)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	555.909	-
1	Chứng khoán kinh doanh		555.909	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	150	12.338
VI	Cho vay khách hàng		104.665.125	100.353.207
1	Cho vay khách hàng	9	106.178.937	101.832.103
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.513.812)	(1.478.896)
VII	Chứng khoán đầu tư	11	33.282.828	24.324.653
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.232.001	4.536.769
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		26.302.417	20.096.357
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(251.590)	(308.473)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	2.835.004	2.962.481
1	Đầu tư vào công ty con		2.040.000	2.040.000
2	Vốn góp liên doanh		1.000	1.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết		200	200
4	Đầu tư dài hạn khác		858.990	921.281
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(65.186)	-
IX	Tài sản cố định		2.501.488	1.414.496
1	Tài sản cố định hữu hình	13	2.227.840	1.379.612
a	Nguyên giá		3.073.770	2.347.769
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(845.930)	(968.157)
3	Tài sản cố định vô hình	14	273.648	34.884
a	Nguyên giá		389.362	136.946
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(115.714)	(102.062)
XI	Tài sản Có khác	15	9.732.129	10.952.965
1	Các khoản phải thu		5.950.417	6.675.328
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.659.715	4.088.423
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22	12.105	-
4	Tài sản Có khác		415.432	369.376
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(305.540)	(180.162)
TỔNG TÀI SẢN			166.308.083	175.196.081

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	1.583.146	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	7.801.022	13.768.014
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		5.850.182	9.319.102
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		1.950.840	4.448.912
III	Tiền gửi của khách hàng	18	138.669.127	126.679.879
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	363.345	316.050
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	3.000.000	18.501.212
VII	Các khoản nợ khác	21	2.626.556	3.544.895
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.544.418	1.536.515
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	22	14.708	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.009.482	1.959.886
4	Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng		57.948	48.494
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		154.043.196	162.810.050
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	23	12.264.887	12.386.031
1	Vốn của tổ chức tín dụng		9.117.544	9.376.965
a	Vốn điều lệ		9.376.965	9.376.965
d	Cổ phiếu quỹ		(259.421)	-
2	Các quỹ		1.797.019	2.361.112
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.350.324	647.954
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.264.887	12.386.031
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		166.308.083	175.196.081

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
----------------	-------------------------	-------------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ÁN

1	Bảo lãnh vay vốn	38	420.070	517.584
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	3.474.168	2.912.886
3	Bảo lãnh khác	38	3.349.840	2.647.718
			7.244.078	6.078.188


Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng


Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc




Trần Hùng Huy
Chủ tịch

Ngày 7 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B03/TCCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	15.005.189	22.111.483
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(10.798.660)	(15.191.107)
I	Thu nhập lãi thuần		4.206.529	6.920.376
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	899.767	802.082
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(202.392)	(186.441)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		697.375	615.641
III	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	28	(77.750)	(1.863.643)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	13.435	-
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	446.197	(274.521)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		72.279	90.676
6	Chi phí hoạt động khác		(43.165)	(95.547)
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	31	29.114	(4.871)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	161.349	192.452
VIII	Chi phí hoạt động	33	(3.626.086)	(4.105.148)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.850.163	1.480.286
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6, 10, 21	(844.650)	(516.880)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		1.005.513	963.406

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)		1.005.513	963.406
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	(177.314)	(225.872)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(2.603)	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34	(179.917)	(225.872)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		825.596	737.534


Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng


Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc




Trần Hùng Huy
Chủ tịch

Ngày 7 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	15.433.897	23.643.862
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(10.790.757)	(18.234.453)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	697.375	615.641
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	271.023	(1.419.645)
05 Chi phí khác	(63.873)	(8.677)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý	48.420	2.708
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(3.127.881)	(3.734.388)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(69.719)	(740.896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	2.398.485	124.152
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	13.085.089	19.264.816
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(7.387.175)	1.283.103
11 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12.188	1.004.109
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(4.346.834)	65.530
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(420.665)	(1.889)
14 Giảm khác về tài sản hoạt động	103.835	39.376.962
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	1.583.146	(6.530.305)
16 Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(5.966.992)	(21.014.368)
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	11.989.248	(16.148.521)
18 Giảm phát hành giấy tờ có giá	(15.501.212)	(30.007.287)
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	47.295	(16.268)
21 Giảm khác về nợ hoạt động	(1.009.919)	(25.287.247)
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(44.997)	(123.773)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(5.458.508)	(38.010.986)

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(695.847)	(1.540.746)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.907	1.352
07 Tiền chi góp vốn, đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác	(7.650)	(379.390)
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	123.917	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	27.163	265.234
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(545.510)	(1.653.550)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức trả cho cổ đông	(642.322)	(1.875.393)
05 Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	(259.421)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(901.743)	(1.875.393)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(6.905.761)	(41.539.929)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	16.667.540	58.652.580
VI ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	-	(445.111)
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 35)	9.761.779	16.667.540


Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng


Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc




Trần Hùng Huy
Chủ tịch

Ngày 7 tháng 3 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng là 9.376.965.060.000 VND. Ngân hàng đã phát hành 937.696.506 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 VND.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một hội sở chính, một sở giao dịch, ba trăm bốn mươi bốn (344) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2012: 341 chi nhánh và phòng giao dịch).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và năm 2012, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31/12/2013	31/12/2012
Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán ACB (“ACBS”)	06/GP/HĐKD	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)	4104000099	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (“ACBL”)	4104001359	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) (*)	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	100%	100%

(*) Đây là phần trăm sở hữu gián tiếp bởi công ty con. ACBC là công ty con được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có 8.791 nhân viên (31/12/2012: 9.906 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con ("Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này cũng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối năm.

(b) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích. Khi một khoản cho vay bị quá hạn (nợ từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được đề cập tại Thuyết minh 3(e)(ii)) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(c) Thu nhập phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(d) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

(e) Các khoản cho vay khách hàng

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ("Quyết định 493") ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ("Quyết định 18") ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, theo Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 7 của Quyết định 493 đối với các khoản cho vay khách hàng.

Theo Quyết định số 780/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 ("Quyết định 780"), các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ mà giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước đây dựa trên kết quả đánh giá từ hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ.

Trừ trường hợp đặc biệt của một Tổng công ty nhà nước và Nhóm sáu công ty như được đề cập tại Thuyết minh 9 và Thuyết minh 11, các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

**Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm
tín dụng nội bộ của Ngân hàng**

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B
Xếp hạng tín dụng CCC, CC
Xếp hạng tín dụng C
Xếp hạng tín dụng D

Phân loại nợ theo Quyết định 493

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493 và Quyết định 18, cụ thể như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa (%)
Số dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá bằng VND do tổ chức tín dụng phát hành	100%
Tín phiếu Kho bạc, vàng, sổ dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá bằng ngoại tệ do tổ chức tín dụng phát hành	95%
Trái phiếu Chính phủ: - Có thời hạn còn lại từ 1 năm trở xuống - Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm - Có thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	50%
Bất động sản	50%
Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Theo Quyết định 493, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Khoản dự phòng chung này cần được lập đủ trong vòng năm năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực.

(iv) **Xử lý nợ xấu**

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả. Các khoản nợ được xử lý rủi ro tín dụng căn cứ theo Quyết định 493.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(f) **Các khoản cam kết tín dụng**

Cam kết tín dụng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm		Ý nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	▪ Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2	Cam kết cần chú ý	
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	
4	Cam kết nghi ngờ	
5	Cam kết có khả năng mất vốn	▪ Các cam kết quá hạn phân loại theo đánh giá của Ngân hàng.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493 và Quyết định 18 (xem Thuyết minh 3(e)(iii)).

Theo Quyết định 493, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn.

(g) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại thành bốn loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009:

- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán; và
- Đầu tư dài hạn khác.

Ngân hàng thực hiện phân loại chứng khoán tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán sẵn sàng để bán là những chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với các loại chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iv) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các công ty mà Ngân hàng không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư vào bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89"). Theo đó, mức trích lập dự phòng bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(h) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Công ty liên doanh là những cơ sở kinh doanh mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết là những công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được thể hiện theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu đơn vị mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(i) **Các công cụ tài chính phái sinh**

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(j) **Vàng**

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(k) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(I) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc. Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 (“Thông tư 21”) và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành vào ngày 7 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 01”) để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Các khoản tiền gửi mới với lãi suất và kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Thông tư 21 và Thông tư 01 không hướng dẫn hạch toán và không quy định về việc trích lập dự phòng cho sổ dư tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác, bao gồm các khoản bị quá hạn hoặc gia hạn kỳ hạn trả nợ. Vào ngày 21 tháng 1 năm 2013, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) hướng dẫn các tổ chức tín dụng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác tương tự như trích lập dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác (xem Thuyết minh 3(I)(ii)). Tuy nhiên Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 theo Thông tư số 12/2013/TT-NHNN ngày 27 tháng 5 năm 2013 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, trừ trường hợp như được trình bày trong Thuyết minh 6, Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trong báo cáo tài chính riêng này.

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Việc tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với tỷ lệ trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Quá hạn ít hơn 10 ngày	0%
Nhóm 2 - Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày	5%
Nhóm 3 - Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	20%
Nhóm 4 - Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	50%
Nhóm 5 - Quá hạn trên 360 ngày	100%

Theo Quyết định 493, dự phòng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 của các khoản cho vay tổ chức tín dụng khác, không bao gồm các khoản cho vay các tổ chức tín dụng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Khoản dự phòng chung này cần được lập đủ trong vòng năm năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực.

(m) Dự phòng rủi ro cho các tài sản khác

Theo Thông tư 228, dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập chủ yếu dựa trên dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc phân loại các tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm:

Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Các công cụ tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính khác; và
- Chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và
- Đầu tư dài hạn khác.

Các khoản cho vay và phải thu

- Tiền gửi tại NHNNVN;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Các khoản phải thu; và
- Các khoản lãi, phí phải thu.

Tài sản sẵn sàng để bán

- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nợ phải trả tài chính của Ngân hàng bao gồm:

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

- Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản lãi, phí phải trả; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(o) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Theo quy định tại Điều 11 của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã thực hiện việc phân loại giá trị còn lại của những tài sản cố định hữu hình, mà không đủ điều kiện về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45, vào tài khoản Công cụ và dụng cụ và sau đó phân bổ trong thời hạn ba năm kể từ ngày thực hiện phân loại lại.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ trụ sở làm việc	40 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ tài sản cố định khác	5 năm

Trong năm, Ngân hàng đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của trụ sở làm việc và phương tiện vận chuyển lần lượt từ 25 năm sang 40 năm và từ 7 năm sang 10 năm để phản ánh chính xác hơn thời gian hữu dụng của các tài sản này. Ảnh hưởng đối với giá trị chi phí khấu hao trong năm là đã làm giảm chi phí khấu hao là 32.320 triệu VND.

(iii) **Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(p) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 8 năm.

Theo quy định tại Điều 11 của Thông tư 45, trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã thực hiện việc phân loại giá trị còn lại của những tài sản cố định vô hình, mà không đủ điều kiện về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 vào tài khoản Công cụ và dụng cụ và sau đó phân bổ trong thời hạn ba năm kể từ ngày thực hiện phân loại lại.

(q) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(r) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng, là bên sử dụng lao động, phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

Cho đến năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng trên cơ sở ước tính tốt nhất nghĩa vụ nợ phải trả của Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn trích lập quỹ dự phòng dùng để chi trả trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 24.000 triệu VND vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2013.

(s) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(t) **Vốn**

(i) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn.

(u) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% Vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(v) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Ngân hàng. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(w) Các hoạt động nhận ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản và nhận ủy thác đầu tư. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ và nhận ủy thác đầu tư không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng theo Thông tư 04/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 8 tháng 3 năm 2012. Việc cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNNVN (xem Thuyết minh 3(e)).

(x) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

(y) Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(z) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(aa) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng mà không được thể hiện trong các báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.281.676	2.030.694
Tiền mặt bằng ngoại tệ	653.876	686.124
Chứng từ có giá	64.671	52.369
Vàng	43.190	4.326.959
Kim loại quý, đá quý khác	-	78
	2.043.413	7.096.224

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thà nôi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2013	31/12/2012
Số dư bình quân tháng trước:		
<i>Từ khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Từ tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán bằng VND	2.160.753	4.934.285
Tài khoản tiền gửi thanh toán bằng USD	904.569	620.692
	3.065.322	5.554.977

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi bằng VND		
▪ Trong mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
▪ Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
▪ Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
▪ Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước	43.765	505.007	548.772
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài	-	1.454.245	1.454.245
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước (i)	3.731.408	137.765	3.869.173
	3.775.173	2.097.017	5.872.190
Cho vay các TCTD khác			
Cho vay các TCTD trong nước (ii)	2.149.043	631	2.149.674
	5.924.216	2.097.648	8.021.864
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác (iii)	(395.149)	-	(395.149)
	5.529.067	2.097.648	7.626.715

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước	178.608	1.684.465	1.863.073
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài	-	2.153.265	2.153.265
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước (i)	15.539.708	1.310.998	16.850.706
	15.718.316	5.148.728	20.867.044
Cho vay các TCTD khác			
Cho vay các TCTD trong nước (ii)	1.631.574	41.656	1.673.230
	17.349.890	5.190.384	22.540.274
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (iii)	(15.534)	-	(15.534)
	17.334.356	5.190.384	22.524.740

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") trong nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và năm 2012 là các khoản sau:

- 718.908 triệu VND (31/12/2012: 718.908 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn mà Ngân hàng đã ủy thác cho nhân viên gửi tại một ngân hàng thương mại cổ phần ("Ngân hàng A") đã quá hạn. Tất cả nhân viên nhận ủy thác gửi tiền của Ngân hàng đã khởi kiện tại Tòa án yêu cầu Ngân hàng A hoàn trả gốc và lãi của các khoản này. Ngân hàng lập kế hoạch trích lập dự phòng cho số dư tiền gửi và thoái lui dự thu liên quan đến các khoản tiền gửi này (xem Thuyết minh 15(iii) cho lãi dự thu quá hạn liên quan với số tiền 30.000 triệu VND (31/12/2012: 36.523 triệu VND)) trong ba năm từ năm 2013 đến năm 2015 theo tỷ lệ tương ứng là 20%, 40% và 40%. Kế hoạch trích lập dự phòng này được Ngân hàng lập theo yêu cầu của đề án "Cơ cấu lại hệ thống tín dụng giai đoạn 2011-2015" ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2012 của Thủ Tướng Chính phủ và Công văn số 181/NHNN-TTGSNH.m ngày 4 tháng 4 năm 2013 của NHNNVN. Kế hoạch này được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013.

Ngân hàng đã cân nhắc và trích lập dự phòng bổ sung cho khoản tiền gửi của Ngân hàng A là 232.000 triệu VND so với kế hoạch nêu trên (cụ thể, Ngân hàng đã trích lập dự phòng 50% trên các số dư quá hạn). Tổng số tiền trích lập dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 375.908 triệu VND (31/12/2012: không VND). Việc trích lập bổ sung này đã được NHNNVN phê chuẩn theo Công văn số 1089/NHNN-TTGSNH ngày 25 tháng 2 năm 2014.

Theo ý kiến đánh giá của luật sư tư vấn cho Ngân hàng, Ngân hàng có đủ cơ sở pháp lý để yêu cầu Ngân hàng A hoàn trả tất cả các khoản gốc và lãi nêu trên. Việc trích lập dự phòng không đồng nghĩa với việc cho rằng Ngân hàng A không có trách nhiệm trả tiền.

- 772.000 triệu VND (31/12/2012: 1.095.000 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước ("Ngân hàng B") đã được gia hạn. Tại ngày 28 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với ngân hàng này đồng ý gia hạn thời hạn trả các khoản này thêm 24 tháng, theo đó ngày đáo hạn mới là ngày 4 tháng 9 năm 2014. Ngoài ra, Ngân hàng cũng đang trong quá trình thương thảo với ngân hàng này các điều khoản khác để thu hồi khoản tiền gửi này bao gồm việc mua lại tài sản, các khoản nợ của ngân hàng này và các trái phiếu do ngân hàng này nắm giữ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ban lãnh đạo tin tưởng rằng Ngân hàng sẽ thu hồi được khoản tiền gửi đã gia hạn này và phần lãi dự thu liên quan (xem Thuyết minh 15(iii) cho phần lãi dự thu liên quan với số tiền 65.399 triệu VND (31/12/2012: 47.415 triệu VND)) và do vậy Ngân hàng không lập dự phòng cho khoản này.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 1.145.540 triệu VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng tại một ngân hàng khác (Thuyết minh 17). Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã tắt toán khoản vay với ngân hàng này và đồng thời cũng đã thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn này.

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có khoản tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước ("Ngân hàng C") với số tiền là 1.193.000 triệu VND. Khoản tiền gửi này (đã trở thành khoản vay (xem bên dưới)) với khoản lãi phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 477.600 triệu VND (31/12/2012: 369.780 triệu VND) (Thuyết minh 15(iii)) được đảm bảo thanh toán bằng các trái phiếu do hai công ty trong sáu công ty ("Nhóm sáu công ty") phát hành cho Ngân hàng C với tổng mệnh giá là 1.193.000 triệu VND. Khoản tiền gửi có kỳ hạn và các trái phiếu phát hành bởi hai công ty trong Nhóm sáu công ty có cùng ngày đáo hạn là ngày 29 tháng 7 năm 2013.

Vào ngày 10 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đã ký hợp đồng chuyển khoản tiền gửi trên thành khoản cho vay mới với Ngân hàng C với số tiền vay là 1.193.000 triệu VND và ngày đáo hạn khoản vay là 28 tháng 7 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng C cũng đồng ý cho gia hạn ngày đáo hạn của các trái phiếu trên và lãi lũy kế phát sinh liên quan đến ngày 28 tháng 7 năm 2014.

Các trái phiếu phát hành bởi hai công ty trong Nhóm sáu công ty được đảm bảo thanh toán bởi các chứng khoán và các khoản phải thu của ACBS, một công ty con của Ngân hàng, và của hai công ty này với tổng giá trị đảm bảo ước tính, dựa trên giả định tài sản đảm bảo được xử lý theo giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, là 1.707.080 triệu VND (31/12/2012: 908.248 triệu VND), trong đó chứng khoán và các khoản phải thu của ACBS lần lượt là 115.171 triệu VND và 502.996 triệu VND (31/12/2012: 576.835 triệu VND và không triệu VND); chứng khoán và các khoản phải thu của hai công ty này lần lượt là 466.787 triệu VND và 622.126 triệu VND (31/12/2012: 331.413 triệu VND và không triệu VND).

Tài sản đảm bảo sẽ được thanh lý để thu hồi nợ trong trường hợp hai công ty này không có khả năng thanh toán trái phiếu đến hạn theo các thỏa thuận về việc quản lý tài sản được ký kết ngày 31 tháng 12 năm 2012 giữa Ngân hàng, Ngân hàng C, ACBS và hai công ty này. Số tiền thu được từ việc chuyển nhượng các tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán trái phiếu nêu trên sẽ được dùng để thanh toán cho Ngân hàng C số tiền lãi và gốc trái phiếu.

Ngân hàng có nghĩa vụ nhận gán nợ bằng phần trái phiếu còn lại chưa thanh toán khi xảy ra các trường hợp xử lý tài sản cầm cố theo hợp đồng cầm cố. Sau khi Ngân hàng nhận gán nợ thì toàn bộ nghĩa vụ trả nợ khoản tiền vay nêu trên của Ngân hàng C đối với Ngân hàng được chấm dứt và Ngân hàng trở thành trái chủ của các trái phiếu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ban lãnh đạo tin tưởng rằng Ngân hàng sẽ thu hồi được khoản cho vay này và phần lãi dự thu liên quan do vậy không lập dự phòng cho khoản này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác bao gồm:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Dự phòng chung	19.241	15.534
Dự phòng cụ thể	375.908	-
	395.149	15.534

Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	15.534	9.639
Trích lập dự phòng trong năm	3.707	5.895
Số dư cuối năm	19.241	15.534

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong năm như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm	375.908	-
Số dư cuối năm	375.908	-

Số dư dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 liên quan đến khoản dự phòng cho các khoản tiền gửi tại Ngân hàng A đã được trình bày trong Thuyết minh 6(i) nêu trên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi thanh toán bằng VND tại các TCTD trong nước	0,10% - 1,50%	0,00% - 1,50%
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ tại các TCTD trong nước	0,00% - 0,05%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ tại các TCTD nước ngoài	0,05% - 0,20%	0,00% - 0,05%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại các TCTD trong nước	5,00% - 8,60%	0,00% - 13,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại các TCTD trong nước	2,90% - 3,80%	5,00% - 5,83%
Cho vay bằng VND các TCTD trong nước	6,28% - 8,50%	10,00% - 15,00%
Cho vay bằng ngoại tệ các TCTD trong nước	3,20%	4,50%

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	555.909	-

Phân loại theo chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	555.909	-

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	450.959	-	4.080
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.049.180	4.230	-
▪ Mua quyền chọn (*)			
+ Mua quyền chọn mua	85.383	125	-
+ Mua quyền chọn bán	102.922	-	4.428
▪ Bán quyền chọn (*)			
+ Bán quyền chọn mua	168.288	-	6.692
+ Bán quyền chọn bán	86.094	2.669	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
▪ Giao dịch hoán đổi lãi suất	97.091	-	-

(*) Tổng giá trị ghi sổ kế toán của tài sản/công nợ cho giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ là tổng thu nhập/(chi phí) thuần của các giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ đang còn hiệu lực và đang được ghi nhận trên Tài sản Có khác và Các khoản phải trả, công nợ khác.

Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2012)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	253.000	10.506	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.067.925	1.832	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
▪ Giao dịch hoán đổi lãi suất	545.636	-	-

9. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình cho vay như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	105.912.742	101.639.008
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	217.358	182.955
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	48.537	4.878
Trả thay cho khách hàng	300	5.262
	106.178.937	101.832.103

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Thương mại	26.877.644	33.029.756
Nông, lâm nghiệp	988.335	504.030
Sản xuất và gia công chế biến	20.413.287	12.823.620
Xây dựng	3.770.152	3.200.185
Dịch vụ cá nhân và cộng đồng	45.309.873	43.692.482
Kho bãi, giao thông vận tải và thông tin liên lạc	3.046.330	2.297.638
Giáo dục và đào tạo	116.841	101.094
Tư vấn và kinh doanh bất động sản	2.181.965	1.079.051
Nhà hàng và khách sạn	1.707.964	1.816.546
Dịch vụ tài chính	100	631.453
Các ngành nghề khác	1.766.446	2.656.248
	106.178.937	101.832.103

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	56.837.993	55.878.105
Nợ trung hạn	16.685.473	18.807.961
Nợ dài hạn	32.655.471	27.146.037
	106.178.937	101.832.103

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Cho vay bằng VND	95.181.569	83.270.270
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	10.997.368	18.561.833
	106.178.937	101.832.103

Phân tích dư nợ cho vay theo khu vực địa lý như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Thành phố Hồ Chí Minh	59.451.715	62.859.940
Đồng bằng sông Cửu Long	6.195.732	4.778.952
Miền Trung	9.873.162	7.388.079
Miền Bắc	20.744.765	19.877.714
Miền Đông	9.913.563	6.927.418
	106.178.937	101.832.103

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	2.625.950	3.185.087
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	57.043.792	53.497.279
Công ty liên doanh	536.554	306.256
Công ty 100% vốn nước ngoài	389.598	467.995
Hợp tác xã	35.911	26.688
Cá nhân và khách hàng khác	45.547.132	44.348.798
	106.178.937	101.832.103

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Các khoản cho vay bằng VND		
▪ Ngắn hạn	0,90% - 22,00%	0,90% - 23,00%
▪ Trung hạn	0,00% - 23,20%	0,00% - 24,20%
▪ Dài hạn	0,72% - 22,48%	1,65% - 25,14%
Các khoản cho vay bằng ngoại tệ		
▪ Ngắn hạn	3,00% - 13,30%	0,70% - 18,13%
▪ Trung hạn	2,74% - 11,70%	2,81% - 10,40%
▪ Dài hạn	1,62% - 9,80%	1,90% - 9,60%
Các khoản cho vay bằng vàng		
▪ Ngắn hạn	-	-
▪ Trung hạn	6,50% - 8,80%	0,80% - 6,92%
▪ Dài hạn	4,00% - 8,50%	0,50% - 8,40%

Phân tích dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	100.007.601	93.884.858
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý (*)	2.967.018	5.421.128
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn (*)	656.978	747.218
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	463.358	628.508
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	2.083.982	1.150.391
	106.178.937	101.832.103

(*) Bao gồm trong số dư Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn và Nhóm 2 – Nợ cần chú ý tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và năm 2012 là:

- 464.239 triệu VND cho vay một Tổng công ty nhà nước (“Tổng công ty”) (31/12/2012: 853.698 triệu VND cho vay Tổng công ty và một trong các công ty con của Tổng công ty) đã được gia hạn. Khoản vay này được sử dụng với mục đích mua và/hoặc đóng tàu biển (31/12/2012: 746.847 triệu VND cho vay với mục đích mua và/hoặc đóng tàu biển và 106.851 triệu VND cho vay tài trợ vốn lưu động). Theo Quyết định số 276/QĐ-TTg (“Quyết định 276”) ngày 4 tháng 2 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Tái cơ cấu Tổng công ty giai đoạn 2012 – 2015 trong đó yêu cầu NHNNVN chỉ đạo và đề nghị các TCTD xem xét tái cơ cấu nợ đối với các khoản vay mua, đóng mới tàu biển của Tổng công ty theo quy định; cho Tổng công ty vay vốn lưu động phục vụ kinh doanh của đội tàu trên cơ sở Tổng công ty và các đơn vị thành viên chứng minh được hiệu quả, cân đối nguồn trả nợ. Vào ngày 18 tháng 4 năm 2013, NHNNVN đã gửi Công văn số 2701/NHNN-TD về việc triển khai theo Quyết định 276 đến các TCTD. Theo công văn này, NHNNVN đề nghị các TCTD tiếp tục thực hiện cơ cấu nợ đối với các khoản vay mua, đóng mới tàu biển của Tổng công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 172/TB-VPCP ngày 22 tháng 7 năm 2011 và hướng dẫn của NHNNVN tại Công văn số 631/NHNN-TD.m (“Công văn 631”) ngày 16 tháng 9 năm 2011. Theo công văn này, NHNNVN yêu cầu các TCTD xem xét thực hiện cơ cấu lại nợ đối với các khoản vay mua, đóng mới tàu biển của Tổng công ty và các doanh nghiệp thành viên mà Tổng công ty chiếm tỷ lệ vốn góp từ 51% trở lên với thời hạn 2 năm (đến hết 2013) và xem xét việc không chuyển nhóm nợ và giữ nguyên xếp hạng tín dụng doanh nghiệp khi cơ cấu lại khoản nợ này.

Các công văn trên không đề cập đến việc thực hiện cơ cấu lại nợ, không chuyển nhóm nợ và giữ nguyên xếp hạng tín dụng đối với các khoản vay đã/đang được sử dụng để tài trợ vốn lưu động và/hoặc trái phiếu của Tổng công ty.

Vào tháng 8 năm 2013, NHNNVN công bố kết quả về cuộc thanh tra toàn diện hoạt động của Ngân hàng năm 2012. Theo đó, các số dư nợ cho vay của Tổng công ty được phân loại nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn. Việc trích lập dự phòng cho các số dư nợ cho vay được thực hiện theo Quyết định 493 và Quyết định 18. Dự nợ trái phiếu (Thuyết minh 11) được phân loại nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn theo nhóm nợ của khoản cho vay. Tỷ lệ trích lập là 20% dự nợ, không bao gồm tài sản đảm bảo. Số tiền trích lập dự phòng này được phân bổ đều trong ba năm từ năm 2013 đến năm 2015. Khoản lãi phải thu của trái phiếu được thoái thu, chia đều trong vòng ba năm từ năm 2013 đến năm 2015 (Thuyết minh 11). Kế hoạch trích lập dự phòng và thoái thu lãi trái phiếu của Tổng công ty được lập bởi Ngân hàng gửi NHNNVN theo yêu cầu của đề án “Cơ cấu lại hệ thống tín dụng giai đoạn 2011-2015” ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2012 của Thủ Tướng Chính phủ và Công văn số 181/NHNN-TTGSNH.m ngày 4 tháng 4 năm 2013 của NHNNVN và kế hoạch này đã được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và năm 2012, Ngân hàng có các số dư với Tổng công ty như sau:

31/12/2013	Thuyết minh	Số dư Triệu VND	Năm đáo hạn	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Cho vay khách hàng		464.239	2014, 2018	18.163
Đầu tư vào trái phiếu	11	500.000	8/2013	34.000
Lãi phải thu từ trái phiếu (i)	15(iii)	94.000	8/2013	-
		1.058.239		52.163

31/12/2012	Thuyết minh	Số dư Triệu VND	Năm đáo hạn	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Cho vay khách hàng		853.698	2013 - 2018	33.849
Đầu tư vào trái phiếu	11	500.000	8/2013	16.500
Lãi phải thu từ trái phiếu (i)	15(iii)	87.500	8/2013	4.375
		1.441.198		54.724

(i) Biến động số dư lãi phải thu từ trái phiếu trong năm như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	87.500	35.719
Tăng thêm trong năm	53.750	51.781
Thoái thu trong năm	(47.250)	-
Số dư cuối năm	94.000	87.500

- 2.237.284 triệu VND (31/12/2012: 3.511.468 triệu VND) cho vay Nhóm sáu công ty.

Ngoài các khoản cho vay, Ngân hàng có số dư đầu tư vào chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu và các khoản phải thu tiềm tàng với các công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và năm 2012, chi tiết số dư, kỳ hạn và dự phòng cụ thể như sau:

31/12/2013	Thuyết minh	Số dư Triệu VND	Năm đáo hạn	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Cho vay khách hàng	11	2.237.284	2015, 2018	67.297
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	11	2.429.349	2018, 2020	48.903
Các khoản phải thu khác	15(ii)	1.179.485	2015	117.846
Các khoản lãi phải thu	15(iii)	192.000	2015, 2018	-
		6.038.118		234.046

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31/12/2012	Thuyết minh	Số dư Triệu VND	Năm đáo hạn	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Cho vay khách hàng	11	3.511.468	2015, 2018	110.203
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	11	2.450.000	2018, 2020	43.867
Các khoản phải thu khác	15(ii)	1.179.485	2015	17.803
Các khoản lãi phải thu	15(iii)	295.071	2015, 2018	14.754
Khoản phải thu tiềm tàng từ tài sản đảm bảo của khoản tiền gửi tại Ngân hàng C	6	604.461		-
		8.040.485		186.627

Nhóm sáu công ty này đang bị điều tra do cáo buộc vi phạm hình sự từ tháng 8 năm 2012 sau khi một cá nhân là nguyên Chủ tịch hoặc là nguyên thành viên Hội đồng Quản trị bị bắt giữ và các cơ quan chức năng đang tìm kiếm thông tin liên quan đến các giao dịch và số dư giữa Ngân hàng với các công ty này. Cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này Ngân hàng chưa có thông tin chính thức từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vụ việc này.

Trong năm 2012 và đầu năm 2013, sau khi Nhóm sáu công ty bầu ra Ban lãnh đạo mới và người đại diện theo pháp luật mới và hoạt động đi vào ổn định, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với sáu công ty này như sau:

- Mọi giao dịch tài chính, giao dịch thanh toán, nhận thanh toán của các công ty, phải được thực hiện thông qua tài khoản của các công ty tại Ngân hàng;
- Ngân hàng có quyền yêu cầu các công ty bán, chuyển nhượng tài sản đảm bảo khi giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm chuyển nhượng cao hơn tại thời điểm thế chấp; và
- Thu nhập từ danh mục đầu tư của các công ty, bao gồm cả những khoản đầu tư không thể chấp tại Ngân hàng sẽ được dùng để thanh toán nghĩa vụ nợ của công ty với Ngân hàng.

Chi tiết tài sản thế chấp và bảo đảm khác mà Ngân hàng đang nắm giữ và các nguồn trả nợ khác để đảm bảo cho số dư với Nhóm sáu công ty này như sau:

	31/12/2013 Giá trị ước tính Triệu VND	31/12/2012 Giá trị ước tính Triệu VND
Tài sản thế chấp và bảo đảm khác		
▪ Cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác	3.216.096	3.458.033
▪ Cổ phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết - công ty cổ phần	1.004.648	1.989.574
▪ Vốn góp vào doanh nghiệp - công ty TNHH	546.791	925.166
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng	322.126	-
▪ Các khoản phải thu	100.000	-
▪ Thư bảo lãnh của ngân hàng khác	300.000	750.000
	5.489.661	7.122.773
Nguồn trả nợ khác		
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng (ii)	491.664	47.909
	5.981.325	7.170.682

- (ii) Số dư tiền gửi này là khoản tiền gửi của Nhóm sáu công ty phát sinh từ việc bán tài sản đảm bảo của các công ty này và đang được phong tỏa tại Ngân hàng. Số tiền gửi này có thể được tất toán để thu hồi nợ của Nhóm sáu công ty đối với Ngân hàng bất kỳ lúc nào.

Các giả định chính được sử dụng để đánh giá giá trị tài sản đảm bảo và các nguồn trả nợ khác của các công ty này được trình bày như sau:

	31/12/2013 Giá trị ước tính Triệu VND	31/12/2012 Giá trị ước tính Triệu VND
Chi tiết cơ sở xác định giá trị tài sản đảm bảo		
▪ Cổ phiếu niêm yết		
+ Dựa trên giá đóng cửa của sổ giao dịch chứng khoán	-	1.464.484
+ Dựa trên giá chuyển nhượng gần nhất	1.774.526	-
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết và vốn góp vào công ty TNHH		
+ Dựa trên mệnh giá	482.170	1.631.940
+ Dựa trên giá chuyển nhượng gần nhất	-	1.951.825
+ Dựa trên giá trị tài sản thuần theo sổ sách	330.831	892.531
+ Dựa trên giá trị thị trường của bất động sản mà doanh nghiệp đang sở hữu hoặc có quyền khai thác	137.827	431.993
+ Dựa trên mô hình định giá	385.473	-
+ Dựa vào giá vốn	215.138	-
+ Dựa vào giá chào bán	1.441.570	-
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng - giá trị sổ sách	322.126	-
▪ Các khoản phải thu - giá trị sổ sách	100.000	-
▪ Thư bảo lãnh của ngân hàng khác - giá trị bảo lãnh	300.000	750.000
	5.489.661	7.122.773
Chi tiết cơ sở xác định giá trị nguồn trả nợ khác		
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng - giá trị sổ sách	491.664	47.909
	5.981.325	7.170.682

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	783.219	745.554
Dự phòng cụ thể (ii)	730.593	733.342
	1.513.812	1.478.896

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	745.554	743.361
Trích lập dự phòng trong năm	37.665	2.193
Số dư cuối năm	783.219	745.554

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	733.342	224.399
Trích lập dự phòng trong năm	417.916	510.832
Sử dụng dự phòng trong năm	(420.665)	(1.889)
Số dư cuối năm	730.593	733.342

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	2.070.026	-
▪ Trái phiếu Chính phủ	4.853.069	3.860.352
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	4.247	371.758
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	304.659	304.659
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7.232.001	4.536.769
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(168.687)	(248.106)
	7.063.314	4.288.663
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	16.519.114	10.670.184
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	3.500.000	3.916.968
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (ii)	6.283.303	5.509.205
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	26.302.417	20.096.357
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (iii)	(82.903)	(60.367)
	26.219.514	20.035.990
	33.282.828	24.324.653

- (i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	248.106	35.064
Trích lập dự phòng trong năm	-	213.042
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(79.419)	-
Số dư cuối năm	168.687	248.106

- (ii) Bao gồm trong số dư chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là:

- 2.429.349 triệu VND (31/12/2012: 2.450.000 triệu VND) trái phiếu phát hành bởi ba công ty trong Nhóm sáu công ty (Thuyết minh 9). Các trái phiếu này đáo hạn vào tháng 3 năm 2018 và tháng 11 năm 2020 và có lãi suất trái phiếu là 5,29%/năm.
- 500.000 triệu VND (31/12/2012: 500.000 triệu VND) trái phiếu phát hành bởi Tổng công ty (Thuyết minh 9). Trái phiếu này đáo hạn vào ngày 5 tháng 8 năm 2013 và có lãi suất trái phiếu là 10,75%/năm. Vào ngày 13 tháng 6 năm 2013, Tổng công ty đã gửi Công văn số 1609/HHVN-TC đến NHNNVN đề nghị NHNNVN xem xét, chấp thuận cho Tổng công ty được các tổ chức tín dụng đang nắm giữ trái phiếu mà Tổng công ty đã phát hành, kéo dài thời hạn trả nợ trái phiếu thêm một năm (ngày đáo hạn mới vào ngày 5 tháng 8 năm 2014) và giữ nguyên nhóm nợ cho Tổng công ty trong thời gian này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng vẫn chưa nhận được chỉ đạo cụ thể nào từ NHNNVN về việc chấp thuận lời đề nghị trên của Tổng công ty.

Vào tháng 8 năm 2013, NHNNVN thông báo cho Ngân hàng kết quả về cuộc thanh tra toàn diện hoạt động của Ngân hàng năm 2012. Theo đó:

- Các số dư nợ cho vay 2.237.284 triệu VND của Nhóm sáu công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31/12/2012: 3.511.468 triệu VND) (Thuyết minh 9) được phân loại vào Nhóm 2 – Nợ cần chú ý. Dư nợ trái phiếu 2.429.349 triệu VND của Nhóm sáu công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31/12/2012: 2.450.000 triệu VND) được phân loại theo nhóm nợ của khoản cho vay của Nhóm sáu công ty. Việc trích lập dự phòng cho các số dư nợ cho vay và trái phiếu được thực hiện theo Quyết định 493 và Quyết định 18.
- Dư nợ trái phiếu 500.000 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 phát hành bởi Tổng công ty (Thuyết minh 9) được phân loại theo nhóm nợ của khoản cho vay, Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn. Tỷ lệ trích lập là 20% dư nợ, không bao gồm tài sản đảm bảo. Số tiền trích lập dự phòng này được phân bổ đều trong ba năm từ năm 2013 đến năm 2015.

Khoản lãi phải thu của các trái phiếu phát hành bởi ba công ty trong Nhóm sáu công ty và Tổng công ty được thoái thu chia đều trong vòng ba năm từ năm 2013 đến năm 2015.

Kế hoạch trích lập dự phòng và thoái thu lãi trái phiếu của Nhóm sáu công ty được lập bởi Ngân hàng theo yêu cầu của đề án “Cơ cấu lại hệ thống tín dụng giai đoạn 2011-2015” ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2012 của Thủ Tướng Chính phủ và Công văn số 181/NHNN-TTGSNH.m ngày 4 tháng 4 năm 2013 do NHNNVN ban hành. Kế hoạch này đã được NHNNVN phê duyệt theo Công văn số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013.

- (iii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	60.367	-
Trích lập dự phòng trong năm	22.536	60.367
Số dư cuối năm	82.903	60.367

Bao gồm trong số dư dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 48.903 triệu VND (31/12/2012: 43.867 triệu VND) dự phòng cho khoản đầu tư vào trái phiếu do ba công ty trong Nhóm sáu công ty phát hành và 34.000 triệu VND (31/12/2012: 16.500 triệu VND) dự phòng cho khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng công ty phát hành (Thuyết minh 9).

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Góp vốn vào công ty con (i)	2.040.000	2.040.000
Góp vốn vào công ty liên doanh (ii)	1.000	1.000
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	200	200
Đầu tư dài hạn khác (iii)	858.990	921.281
	2.900.190	2.962.481
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iv)	(65.186)	-
	2.835.004	2.962.481

- (i) Đầu tư vào công ty con:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán ACB ("ACBS")	1.500.000	1.500.000
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	340.000	340.000
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	200.000	200.000
	2.040.000	2.040.000

(ii) Danh sách đầu tư của Ngân hàng vào các công ty liên doanh và liên kết:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	31/12/2013		31/12/2012	
		Tỷ lệ góp vốn (%)	Nguyên giá Triệu VND	Tỷ lệ góp vốn (%)	Nguyên giá Triệu VND
▪ Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC ("ACB-SJC")	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10	1.000	10	1.000
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu ("ACBD")	Dịch vụ bảo vệ	10	200	10	200
			1.200		1.200

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết mặc dù Ngân hàng chỉ sở hữu 10% tỷ lệ phần vốn góp do Ngân hàng:

- có đại diện trong Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của công ty này.

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Ngân hàng có ký hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh và tất cả các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động đều phải có sự nhất trí của Ngân hàng và bên liên doanh.

Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm/số dư cuối năm	1.200	1.200

- (iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn nhỏ hơn 20%:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Đầu tư vào các TCTD khác trong nước		
▪ Đã niêm yết	-	20.045
▪ Chưa niêm yết	150.000	150.000
Đầu tư vào các TCKT trong nước		
▪ Đã niêm yết	400.732	400.732
▪ Chưa niêm yết	308.258	350.504
	858.990	921.281
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (iv)	(65.186)	-
	793.804	921.281

- (iv) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm	65.186	-
Số dư cuối năm	65.186	-

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Nguyên giá

Số dư đầu năm
Tăng trong năm
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Chuyển sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45
(Thuyết minh 3(o)(i))
Thanh lý
Phân loại lại

Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
850.862	961.252	347.577	188.078	2.347.769
1.728	48.927	-	17.834	68.489
1.013.232	11.917	7.460	43.167	1.075.776
-	(345.122)	(15)	(38.375)	(383.512)
-	(10.224)	(22.636)	(1.892)	(34.752)
-	58.388	-	(58.388)	-

Số dư cuối năm

1.865.822	725.138	332.386	150.424	3.073.770
-----------	---------	---------	---------	-----------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm
Khấu hao trong năm
Chuyển sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45
(Thuyết minh 3(o)(i))
Thanh lý

139.542	612.534	139.763	76.318	968.157
25.354	112.617	26.073	27.230	191.274
-	(260.443)	(15)	(23.760)	(284.218)
-	(10.199)	(17.350)	(1.734)	(29.283)

Số dư cuối năm

164.896	454.509	148.471	78.054	845.930
---------	---------	---------	--------	---------

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm
Số dư cuối năm

711.320	348.718	207.814	111.760	1.379.612
1.700.926	270.629	183.915	72.370	2.227.840

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Nguyên giá	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	692.895	798.179	267.189	126.026	1.884.289
Tăng trong năm	780	100.794	1.523	30.056	133.153
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	157.596	67.266	81.095	35.503	341.460
Thanh lý	-	(7.737)	(2.230)	(660)	(10.627)
Phân loại lại	(409)	2.750	-	(2.847)	(506)
Số dư cuối năm	850.862	961.252	347.577	188.078	2.347.769
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	109.634	477.148	98.983	53.756	739.521
Khấu hao trong năm	29.908	142.973	42.995	23.133	239.009
Thanh lý	-	(7.587)	(2.215)	(571)	(10.373)
Số dư cuối năm	139.542	612.534	139.763	76.318	968.157
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	583.261	321.031	168.206	72.270	1.144.768
Số dư cuối năm	711.320	348.718	207.814	111.760	1.379.612

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản trị giá 265.111 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 349.947 triệu VND).

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 31.782 triệu VND (31/12/2012: 29.958 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	136.946	136.946
Tăng trong năm	-	22.413	22.413
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	214.974	15.111	230.085
Chuyển sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45 (Thuyết minh 3(p)(ii))	-	(82)	(82)
Số dư cuối năm	214.974	174.388	389.362
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	102.062	102.062
Khấu hao trong năm	-	13.723	13.723
Chuyển sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45 (Thuyết minh 3(p)(ii))	-	(71)	(71)
Số dư cuối năm	-	115.714	115.714
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	34.884	34.884
Số dư cuối năm	214.974	58.674	273.648

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Phần mềm
máy vi tính
Triệu VND**

Nguyên giá

Số dư đầu năm	114.952
Tăng trong năm	8.566
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.428

Số dư cuối năm	136.946
----------------	---------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	86.885
Khấu hao trong năm	15.177

Số dư cuối năm	102.062
----------------	---------

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	28.067
Số dư cuối năm	34.884

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản trị giá 87.012 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 63.579 triệu VND).

15. Tài sản Có khác

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND (phân loại lại)
Các khoản phải thu		
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	704.537	1.441.375
▪ Phải thu từ khách hàng (ii)	4.356.976	4.191.833
▪ Phải thu từ NHNNVN	6.981	11.324
▪ Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	443.198	618.662
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 37)	122.409	230.004
▪ Cổ tức phải thu	316.316	182.130
	5.950.417	6.675.328
Các khoản lãi, phí phải thu (iii)	3.659.715	4.088.423
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 22)	12.105	-
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	380.889	337.990
▪ Tài sản khác	34.543	31.386
	415.432	369.376
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (iv)	(305.540)	(180.162)
	9.732.129	10.952.965

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	1.441.375	1.242.030
Tăng trong năm	604.945	1.399.027
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.075.776)	(341.460)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(230.085)	(13.428)
Chuyển sang tài sản khác	(35.922)	(844.794)
Số dư cuối năm	704.537	1.441.375

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	583.061	1.322.985
Khác	121.476	118.390
	704.537	1.441.375

(ii) Trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và năm 2012 có các khoản sau:

- Phải thu từ Công ty Cổ phần Địa ốc ACB (“ACBR”) liên quan đến việc Ngân hàng tạm ứng cho ACBR thanh toán cho Công ty TNHH An Tiến để mua căn hộ Hoàng Anh Gold House tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 422.195 triệu VND (31/12/2012: 779.575 triệu VND). Theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và ACBR, ACBR sẽ bán các căn hộ này cho nhân viên của Ngân hàng với giá bán bằng giá vốn hoặc sẽ bán ra bên ngoài. Số tiền thu được dùng để hoàn trả khoản tạm ứng này. Đối với các căn hộ bán ra bên ngoài, Ngân hàng sẽ hỗ trợ phí bán hàng cho ACBR theo từng trường hợp cụ thể.

- Phải thu từ ba công ty trong Nhóm sáu công ty với số tiền là 1.179.485 triệu VND (31/12/2012: 1.179.485 triệu VND) (Thuyết minh 9), trong đó 12.628 triệu VND (31/12/2012: 12.628 triệu VND) là lãi phải thu phát sinh từ số dư gốc của khoản phải thu 1.166.857 triệu VND (31/12/2012: 1.166.857 triệu VND). Dự phòng trích lập cho khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 117.846 triệu VND (31/12/2012: 17.803 triệu VND).

Việc trích lập dự phòng các khoản phải thu của Nhóm sáu công ty được thực hiện theo kế hoạch đã được duyệt bởi NHNNVN thông qua Công văn số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013. Theo đó, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo nguyên tắc là 30% đối với tổng giá trị khoản phải thu, không tính đến tài sản bảo đảm. Số dự phòng này được phân bổ đều trong ba năm từ năm 2013 đến năm 2015.

- Phải thu từ đối tác nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng tài khoản là không triệu VND (31/12/2012: 1.447.161 triệu VND).

(iii) Bao gồm trong các khoản lãi, phí phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và năm 2012 có các khoản sau:

- Lãi phải thu quá hạn với số tiền là 30.000 triệu VND (31/12/2012: 36.523 triệu VND) phát sinh từ khoản tiền gửi có kỳ hạn đã quá hạn tại Ngân hàng A (Thuyết minh 6).
- Lãi phải thu với số tiền là 65.399 triệu VND (31/12/2012: 47.415 triệu VND) phát sinh từ khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng B đã quá hạn và sau đó đã được gia hạn trong năm (Thuyết minh 6).
- Lãi phải thu với số tiền là 477.600 triệu VND (31/12/2012: 369.780 triệu VND) phát sinh từ khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng C (đã được chuyển thành khoản vay theo ký kết vào ngày 10 tháng 6 năm 2013) với số tiền là 1.193.000 triệu VND (Thuyết minh 6). Trong số lãi phải thu này bao gồm 376.842 triệu VND đã đáo hạn vào ngày 29 tháng 7 năm 2013 và đã được gia hạn đến ngày 28 tháng 7 năm 2014.

- Lãi phải thu từ trái phiếu do Tổng công ty phát hành là 94.000 triệu VND (31/12/2012: 87.500 triệu VND) trong đó 87.500 triệu VND đến hạn vào tháng 8 năm 2012 (31/12/2012: 87.500 triệu VND). Ngân hàng đã gia hạn thời hạn trả khoản lãi quá hạn trên đến tháng 8 năm 2013. Dự phòng trích lập cho khoản lãi phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là không triệu VND (31/12/2012: 4.375 triệu VND) (Thuyết minh 9).
- Lãi phải thu từ trái phiếu do ba công ty trong Nhóm sáu công ty phát hành với số tiền là 289.382 triệu VND trong đó 213.940 triệu VND đến hạn trong tháng 11 năm 2012 (31/12/2012: 206.288 triệu VND) và 75.442 triệu VND đến hạn trong tháng 3 năm 2013 (31/12/2012: 81.370 triệu VND). Ngân hàng đã gia hạn thời hạn trả các khoản này đến năm 2015 và năm 2018 theo thỏa thuận đã ký vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 21 tháng 3 năm 2013. Theo “Phương án cơ cấu lại Ngân hàng giai đoạn 2013 - 2015” đã được NHNNVN phê duyệt thông qua Công văn số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013, số lãi dự thu của các trái phiếu này được thoái thu trong ba năm từ năm 2013 đến năm 2015. Vì vậy, số dư lãi phải thu tại 31 tháng 12 năm 2013 là 192.000 triệu VND (31/12/2012: 295.071 triệu VND). Dự phòng trích lập cho khoản lãi phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là không triệu VND (31/12/2012: 14.754 triệu VND) (Thuyết minh 9).

(iv) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	180.162	-
Trích lập dự phòng trong năm	144.507	180.162
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(19.129)	-
Số dư cuối năm	305.540	180.162

16. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Vay ngắn hạn từ NHNNVN được cầm cố bằng giấy tờ có giá	1.583.146	-
Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:		
	31/12/2013	31/12/2012
Các khoản vay từ NHNNVN bằng VND	5,50%	-

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước	42.424	74.235	116.659
Tiền gửi thanh toán của các TCTD nước ngoài	252	-	252
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước	4.786.651	946.620	5.733.271
	4.829.327	1.020.855	5.850.182
Vay từ các TCTD khác			
Vay ngắn hạn từ các TCTD trong nước	1.530.120	420.720	1.950.840
	6.359.447	1.441.575	7.801.022
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước	131.020	31.262	162.282
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước	7.803.000	1.353.820	9.156.820
	7.934.020	1.385.082	9.319.102
Vay từ các TCTD khác			
Vay ngắn hạn từ các TCTD trong nước	200.000	2.228.596	2.428.596
Vay ngắn hạn từ các TCTD nước ngoài	-	2.020.316	2.020.316
	200.000	4.248.912	4.448.912
	8.134.020	5.633.994	13.768.014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tài sản đảm bảo cho khoản đi vay:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại TCTD trong nước	-	-	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại TCTD trong nước	-	1.145.540	1.145.540

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 2,00%
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng VND	3,00% - 5,00%	4,20% - 10,00%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,40% - 0,70%	2,40% - 2,70%
Vay ngắn hạn từ các TCTD trong nước bằng VND	3,60% - 5,40%	8,00%
Vay ngắn hạn từ các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,65% - 0,70%	3,00% - 5,00%
Vay ngắn hạn từ các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	-	2,72% - 3,81%

18. Tiền gửi của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	16.286.948	1.685.535	17.972.483
Tiền gửi có kỳ hạn	11.928.089	374.259	12.302.348
Tiền gửi tiết kiệm	96.934.288	9.762.448	106.696.736
Tiền gửi ký quỹ	870.131	302.404	1.172.535
Tiền gửi vốn chuyên dùng	189.428	335.597	525.025
	126.208.884	12.460.243	138.669.127

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	12.165.872	1.284.502	13.450.374
Tiền gửi có kỳ hạn	6.995.605	425.564	7.421.169
Tiền gửi tiết kiệm	96.568.791	8.027.274	104.596.065
Tiền gửi ký quỹ	795.300	273.908	1.069.208
Tiền gửi vốn chuyên dùng	130.049	13.014	143.063
	116.655.617	10.024.262	126.679.879

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	527.301	429.226
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	20.436.212	13.706.198
Công ty liên doanh	667.674	480.363
Công ty vốn nước ngoài	517.523	517.606
Hợp tác xã	25.244	17.900
Cá nhân	115.093.808	110.452.196
Các đối tượng khác	1.401.365	1.076.390
	138.669.127	126.679.879

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 4,32%	0,00% - 2,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00% - 12,00%	0,00% - 14,00%
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,00% - 12,80%	0,00% - 14,00%
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00% - 10,70%	0,00% - 14,00%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00% - 1,20%	0,00% - 3,60%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 3,69%	0,50% - 2,00%
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	0,00% - 4,60%	0,00% - 4,73%
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00% - 1,95%	0,00% - 1,95%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 1,50%

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ bằng VND (i)	643	7.202
Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn bằng VND (ii)	118.812	92.252
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng VND (iii)	210.664	216.596
Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản bằng ngoại tệ (iii)	33.226	-
	363.345	316.050

- (i) Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Các Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ ("SMEDF") được sử dụng để tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam. Bất kỳ một khoản cho vay nào sử dụng nguồn vốn này phải được xem xét và có sự chấp thuận của Văn phòng Kế hoạch và Giám sát Dự án của SMEDF.

Các số dư của vốn nhận từ SMEDF bằng VND chịu lãi suất 6%/năm (2012: từ 10,92%/năm đến 12,96%/năm). Các khoản cho vay sử dụng nguồn vốn này có lãi suất giống như các khoản cho vay thương mại khác.

- (ii) Vốn nhận từ Quỹ Phát triển Nông Thôn ("RDF") được Ngân hàng Thế giới tài trợ cho vay với thời hạn từ 1 đến 5 năm. Các số dư của vốn nhận từ RDF bằng VND chịu lãi suất với lãi suất từ 7,34%/năm đến 8,40%/năm (2012: từ 9,55% đến 13,92%/năm). Vốn nhận từ RDF được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (iii) Vốn nhận từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (“JBIC”) được Chính phủ Nhật Bản tài trợ thông qua JBIC. Các số dư của vốn nhận từ JBIC bằng VND chịu lãi suất từ 5,88%/năm đến 7,44%/năm (2012: từ 7,68%/năm đến 11,88%/năm), và có gốc tiền tệ khác với VND chịu lãi suất 1,91%/năm (2012: không). Vốn nhận từ các quỹ này được dùng để cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ với thời hạn tối đa là 10 năm cho các khoản vay trung dài hạn và 1 năm cho khoản vay ngắn hạn theo thỏa ước vay ký giữa NHNNVN và Ngân hàng.

20. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Trái phiếu		
▪ Trái phiếu thời hạn trên mười năm do Ngân hàng phát hành	3.000.000	3.000.000
Chứng chỉ tiền gửi		
<i>Bằng vàng</i>		
▪ Ngắn hạn	-	15.480.727
▪ Trung hạn	-	20.485
	3.000.000	18.501.212

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Trái phiếu thời hạn trên mười năm do Ngân hàng phát hành	12,50%	8,60% - 12,50%
Chứng chỉ tiền gửi	-	0,00% - 4,35%

21. Các khoản nợ khác

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	1.544.418	1.536.515
Thuế TNDN hoãn lại phải trả (Thuyết minh 22)	14.708	-
Các khoản phải trả và công nợ khác		
▪ Chuyển tiền phải trả	148.273	136.784
▪ Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (Thuyết minh 37)	8.942	10.302
▪ Doanh thu chưa thực hiện	1.924	14.053
▪ Phải trả khác (i)	850.343	1.774.747
▪ Dự phòng trợ cấp thôi việc (ii)	-	24.000
	1.009.482	1.959.886
Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng (iii)	57.948	48.494
	2.626.556	3.544.895

(i) Các khoản phải trả khác bao gồm:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	75.114	71.551
Các khoản chờ thanh toán	361.831	1.328.688
Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên	288.084	204.570
Phải trả khác	125.314	169.938
	850.343	1.774.747

(ii) Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	24.000	5.110
Trích lập dự phòng trong năm	-	24.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(24.000)	(5.110)
Số dư cuối năm	-	24.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) Biến động dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng trong năm như sau:

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	48.494	50.533
Trích lập dự phòng trong năm	9.454	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(2.039)
Số dư cuối năm	57.948	48.494

22. Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.105	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	14.708	-

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

23. Vốn và các quỹ

(i) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	9.376.965	-	274.761	1.291.688	(14.823)	838.569	11.767.160
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	737.534	737.534
Phân bổ vào các quỹ	-	-	699.812	73.753	159.694	(933.259)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(123.773)	-	(123.773)
Biến động khác	-	-	-	-	-	5.110	5.110
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	9.376.965	-	974.573	1.365.441	21.098	647.954	12.386.031
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	(259.421)	-	-	-	-	(259.421)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	825.596	825.596
Phân bổ vào các quỹ	-	-	41.280	82.559	20.000	(143.839)	-
Hoàn nhập các quỹ (*)	-	-	(662.935)	-	-	662.935	-
Chia cổ tức năm 2012 (iii)	-	-	-	-	-	(642.322)	(642.322)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(44.997)	-	(44.997)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	9.376.965	(259.421)	352.918	1.448.000	(3.899)	1.350.324	12.264.887

(*) Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng vào ngày 26 tháng 4 năm 2013 đã quyết định hoàn nhập số tiền 662.935 triệu VND từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ vào lợi nhuận chưa phân phối năm 2012 để mua cổ phiếu quỹ. Số tiền 662.935 triệu VND trước đó đã được Ngân hàng trích lập bổ sung quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2011 theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông vào ngày 30 tháng 3 năm 2012.

Các quỹ khác bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản, quỹ khen thưởng phúc lợi. Việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(ii) **Vốn điều lệ**

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	937.696.506	9.376.965	937.696.506	9.376.965
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	9.376.965	937.696.506	9.376.965
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(16.181.131)	(259.421)	-	-
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	921.515.375	9.215.154	937.696.506	9.376.965

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn của Ngân hàng trong năm như sau:

	2013		2012	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu năm	937.696.506	9.376.965	937.696.506	9.376.965
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(16.181.131)	(259.421)	-	-
Số dư cuối năm	921.515.375	9.117.544	937.696.506	9.376.965

(iii) **Cổ tức**

Cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng vào ngày 26 tháng 4 năm 2013 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt 642.322 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2012.

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác	12.079.099	14.167.861
Từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	670.125	4.724.156
Từ các khoản đầu tư - chứng khoán nợ	2.249.770	3.211.245
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	6.195	8.221
	15.005.189	22.111.483

25. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Lãi tiền gửi	10.184.100	13.504.778
Lãi tiền vay	156.166	332.198
Lãi trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	431.598	1.311.767
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	26.796	42.364
	10.798.660	15.191.107

26. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Dịch vụ bảo lãnh	179.400	145.591
Dịch vụ thanh toán	551.782	501.220
Dịch vụ ngân quỹ	33.598	27.286
Các dịch vụ khác	134.987	127.985
	899.767	802.082

27. Chi phí hoạt động dịch vụ

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	141.846	131.463
Các dịch vụ khác	60.546	54.978
	202.392	186.441

28. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	218.731	109.349
▪ Thu từ kinh doanh vàng	49.652	3.200
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	151.609	6.196.307
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(23)	(4.816)
▪ Chi về kinh doanh vàng	(329.409)	(575.570)
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(168.310)	(7.592.113)
	(77.750)	(1.863.643)

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24.207	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(10.772)	-
	13.435	-

30. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	337.787	-
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	53.976	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.449)	(1.112)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong năm	56.883	(273.409)
	446.197	(274.521)

31. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Thu nhập khác		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	20.666	75.178
Thu về hoạt động kinh doanh khác	608	225
Thu nhập khác	51.005	15.273
	72.279	90.676
Chi phí khác		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(20.495)	(74.774)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(14.322)	(18.164)
Chi phí khác	(8.348)	(2.609)
	(43.165)	(95.547)
	29.114	(4.871)

32. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ:		
▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	(306)	27.800
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	161.655	164.652
	161.349	192.452

33. Chi phí hoạt động

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	9.663	8.900
2. Chi phí cho nhân viên:	1.486.101	1.800.869
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	1.337.095	1.567.725
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	115.618	118.999
▪ Chi trợ cấp	2.770	2.205
▪ Chi phí khác	30.618	111.940
3. Chi về tài sản	699.905	750.273
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	204.997	254.186
▪ Chi phí khác	494.908	496.087
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.060.554	1.204.158
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	160.170	136.786
6. Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn và dự phòng nợ khó đòi	209.693	180.162
7. Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	-	24.000
	3.626.086	4.105.148

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	177.790	226.382
Thuế trả ít hơn cho năm trước	(476)	(510)
	177.314	225.872
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.958	-
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất áp dụng đối với các khoản chênh lệch tạm thời	(355)	-
	2.603	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	179.917	225.872

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) **Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	1.005.513	963.406
Thuế tính theo thuế suất 25%	251.378	240.852
Điều chỉnh:		
▪ Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(70.662)	(48.113)
▪ Thuế trên chi phí không được khấu trừ	32	33.643
▪ Thuế trả ít hơn cho năm trước	(476)	(510)
▪ Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản chênh lệch tạm thời	(355)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	179.917	225.872

(c) **Thuế suất áp dụng**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.043.413	7.096.224
Tiền gửi tại NHNNVN	3.065.322	5.554.977
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	2.583.018	4.016.339
Tín phiếu Chính phủ đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN	2.070.026	-
	9.761.779	16.667.540

36. Tình hình thu nhập của nhân viên

	2013 Triệu VND	2012 Triệu VND
Tổng số nhân viên (người)	8.791	9.906
Thu nhập nhân viên		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	1.337.095	1.567.726
2. Thu nhập khác	11.889	91.594
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.348.984	1.659.320
Tiền lương bình quân hàng năm	152	158
Thu nhập bình quân hàng năm	153	168

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm 2013	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	4.549	56.248	(54.727)	6.070
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(230.004)	177.314	(69.719)	(122.409)
Thuế nhà – đất	1	353	(354)	-
Các loại thuế khác	5.752	92.850	(95.730)	2.872
	(219.702)	326.765	(220.530)	(113.467)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm 2012	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	9.262	49.289	(54.002)	4.549
Thuế thu nhập doanh nghiệp	285.020	225.872	(740.896)	(230.004)
Thuế nhà – đất	-	8	(7)	1
Các loại thuế khác	5.095	149.209	(148.552)	5.752
	299.377	424.378	(943.457)	(219.702)

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thư tín dụng trả ngay	-	1.690.802	1.690.802
Thư tín dụng trả chậm	-	1.783.366	1.783.366
Bảo lãnh thanh toán	1.029.446	99.314	1.128.760
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	937.697	44.900	982.597
Bảo lãnh dự thầu	189.778	3.147	192.925
Các bảo lãnh khác	978.320	67.238	1.045.558
Bảo lãnh vay vốn	420.070	-	420.070
	3.555.311	3.688.767	7.244.078

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Bảng VND Triệu VND	Bảng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thư tín dụng trả ngay	309	1.460.891	1.461.200
Thư tín dụng trả chậm	-	1.451.686	1.451.686
Bảo lãnh thanh toán	959.710	85.649	1.045.359
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	568.416	27.697	596.113
Bảo lãnh dự thầu	163.618	2.083	165.701
Các bảo lãnh khác	711.517	129.028	840.545
Bảo lãnh vay vốn	455.100	62.484	517.584
	2.858.670	3.219.518	6.078.188

39. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2013	2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi từ các công ty con	695.464	1.584.918
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	16.014	16.866
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	799.758	1.035.894
Tiền gửi tại công ty con	248.265	539.258
Cho công ty con vay	164.531	-
Cho các bên liên quan khác vay	932.329	1.106.661
Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	1.000.000	300.000
Tạm ứng và khoản phải thu từ các công ty con	100.000	221.917
Tạm ứng và khoản phải thu từ các bên liên quan khác	626.466	984.027
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	1.451	5.328
Lãi dự thu từ khoản cho vay công ty con	1.592	-
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	39.109	78.815
Lãi dự thu từ trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	19.092	247
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	3.011	3.771
Lãi dự chi cho tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	88	105
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	21.180	19.356
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các công ty con	-	1.076
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác	18.500	26.154
Cổ tức phải thu từ các công ty con	316.316	178.149

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Giá trị giao dịch	
	2013	2012
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại công ty con	29.132	59.729
Thu nhập lãi từ cho vay công ty con	4.561	-
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác	76.904	98.186
Thu nhập lãi từ đặt cọc mua bán chứng khoán tại công ty con	25.341	-
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con	55.102	32.484
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	1.251	1.709
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác	114.478	157.521
Thu nhập lợi nhuận được chia từ các công ty con	141.813	120.756
Thoái thu lợi nhuận được chia từ công ty con	3.645	-
Mua khoản đầu tư dài hạn khác từ công ty con	767	371.732
Trả tiền cho hợp đồng môi giới trái phiếu với công ty con	-	315.000
Thu từ hợp đồng môi giới trái phiếu với công ty con	-	315.000
Phí thanh toán cho các công ty con	13.429	15.094
Phí thanh toán cho công ty liên kết	118.810	132.845
Thu nhập phí từ công ty con	117	-
Tài sản cố định mua từ một công ty con	481.325	207
Mua trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	700.000	300.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	11.986	23.544
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	4.840	14.314
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	2.416	4.060

40. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho vay khách hàng – góp		Tiền gửi của khách hàng		Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng		Đầu tư chứng khoán – góp		Tiền gửi và cho vay TCTD khác – góp		Tiền gửi và vay từ TCTD khác		Công cụ tài chính phái sinh	
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND	
Trong nước	106.178.937		138.669.127		3.566.016		34.090.327		6.567.619		7.800.770		2.582.280	
Nước ngoài	-		-		3.678.062		-		1.454.245		252		457.637	
	106.178.937		138.669.127		7.244.078		34.090.327		8.021.864		7.801.022		3.039.917	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho vay khách hàng – góp		Tiền gửi của khách hàng		Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng		Đầu tư chứng khoán – góp		Tiền gửi và cho vay TCTD khác – góp		Tiền gửi và vay từ TCTD khác		Công cụ tài chính phái sinh	
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND	
Trong nước	101.832.103		126.679.879		2.937.809		24.633.126		20.387.009		11.747.698		1.852.156	
Nước ngoài	-		-		3.140.379		-		2.153.265		2.020.316		14.405	
	101.832.103		126.679.879		6.078.188		24.633.126		22.540.274		13.768.014		1.866.561	

41. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo vùng địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính tại Việt Nam như sau:

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Triệu VND	Miền Bắc	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Tổng
		Miền Trung	Miền Nam	
Tài sản	21.011.234	10.231.493	135.065.356	166.308.083
Nợ phải trả	21.044.440	6.207.236	126.791.520	154.043.196
Tài sản cố định	91.823	133.553	2.276.112	2.501.488

Triệu VND	Miền Bắc	2013		Tổng
		Miền Trung	Miền Nam	
Thu nhập	4.009.859	1.684.519	10.903.838	16.598.216
Chi phí	3.650.083	1.613.878	10.328.742	15.592.703
Lợi nhuận trước thuế	359.776	70.641	575.096	1.005.513

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Triệu VND	Miền Bắc	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Tổng
		Miền Trung	Miền Nam	
Tài sản	23.389.609	8.069.536	143.736.936	175.196.081
Nợ phải trả	18.486.350	7.792.786	136.530.914	162.810.050
Tài sản cố định	81.331	97.110	1.236.055	1.414.496

Triệu VND	Miền Bắc	2012		Tổng
		Miền Trung	Miền Nam	
Thu nhập	5.141.781	1.900.232	16.154.680	23.196.693
Chi phí	4.511.298	1.788.160	15.933.829	22.233.287
Lợi nhuận trước thuế	630.483	112.072	220.851	963.406

42. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Ngân hàng sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Ngân hàng, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Ngân hàng thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Ngân hàng là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Ngân hàng.

Việc quản lý rủi ro do Khối Quản lý Rủi ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Khối Quản lý Rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị phê duyệt ban hành các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, Ban Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát. Tất cả các quy định, chính sách, quy trình quản lý rủi ro được xây dựng, duy trì, vận hành và kiểm soát dựa trên cơ sở phù hợp với quy chế kiểm soát nội bộ được ban hành và áp dụng cho toàn ngân hàng.

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Ngân hàng không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ("rủi ro giao dịch"), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác. Xem thêm về rủi ro tín dụng cụ thể ở các Thuyết minh 6, 9, 11 và 15.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý Rủi ro.

Quản lý rủi ro tín dụng để đánh giá tổn thất và lập dự phòng

(i) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Trong trường hợp nhận thấy dấu hiệu về rủi ro tín dụng cao đối với khách hàng có số dư nợ ảnh hưởng đáng kể đến danh mục tín dụng của Ngân hàng, Ban lãnh đạo Ngân hàng xem xét và quyết định thành lập tổ công tác chuyên biệt để tập trung đánh giá rủi ro tín dụng và theo dõi, kiểm soát và giảm thiểu mức rủi ro tín dụng của các khách hàng này.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh và trích lập dự phòng theo Quyết định 493, Quyết định 18 và Quyết định 780 như đã trình bày trong Thuyết minh 3(e), 3(f) và 3(l).

(ii) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế trong nước phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng triển khai một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống và phổ biến nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và tạm ứng vốn. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và tạm ứng gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu; và
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng bằng việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493 và Quyết định 18 và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	8.021.864	22.540.274
Chứng khoán kinh doanh – chứng khoán nợ	555.909	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	12.338
Cho vay khách hàng – gộp	106.178.937	101.832.103
Chứng khoán đầu tư:		
▪ Chứng khoán nợ – đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	6.923.095	3.860.352
▪ Chứng khoán nợ – đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	26.302.417	20.096.357
Tài sản tài chính khác – gộp	8.776.205	9.081.048
	156.758.577	157.422.472
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng	7.244.078	6.078.188
	164.002.655	163.500.660

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		Các công cụ tài chính phái sinh		Chứng khoán kinh doanh		Cho vay khách hàng		Chứng khoán đầu tư		Tài sản tài chính khác		Tổng cộng	
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND	
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	7.302.956		150		555.909		99.649.081		30.296.163		7.089.722		144.893.981	
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-		-		-		358.520		-		-		358.520	
Bị suy giảm giá trị	718.908		-		-		6.171.336		2.929.349		1.686.483		11.506.076	
Giá trị gộp	8.021.864		150		555.909		106.178.937		33.225.512		8.776.205		156.758.577	
Dự phòng rủi ro	(395.149)		-		-		(1.513.812)		(82.903)		(305.540)		(2.297.404)	
Giá trị ròng	7.626.715		150		555.909		104.665.125		33.142.609		8.470.665		154.461.173	
Dự phòng rủi ro	(375.908)		-		-		(730.593)		(82.903)		(305.540)		(1.494.944)	
Dự phòng cụ thể	(19.241)		-		-		(783.219)		-		-		(802.460)	
Dự phòng chung	(395.149)		-		-		(1.513.812)		(82.903)		(305.540)		(2.297.404)	

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		Các công cụ tài chính phái sinh		Chứng khoán kinh doanh		Cho vay khách hàng		Chứng khoán đầu tư		Tài sản tài chính khác		Tổng cộng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	20.726.366		12.338		-		93.573.700		21.006.709		7.351.867		142.670.980
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	1.813.908		-		-		311.158		-		36.523		2.161.589
Bị suy giảm giá trị	-		-		-		7.947.245		2.950.000		1.692.658		12.589.903
Giá trị gộp	22.540.274	12.338	-	-	-	-	101.832.103	23.956.709	9.081.048	157.422.472			
Dự phòng rủi ro	(15.534)	-	-	-	-	-	(1.478.896)	(60.367)	(180.162)	(1.734.959)			
Giá trị ròng	22.524.740	12.338	-	-	-	-	100.353.207	23.896.342	8.900.886	155.687.513			
Dự phòng rủi ro	-	-	-	-	-	-	(733.342)	(60.367)	(180.162)	(973.871)			
Dự phòng cụ thể	(15.534)	-	-	-	-	-	(745.554)	-	-	(761.088)			
Dự phòng chung	(15.534)	-	-	-	-	-	(1.478.896)	(60.367)	(180.162)	(1.734.959)			

Các tài sản thế chấp

Ngân hàng thường nhận tài sản thế chấp cho các khoản tiền gửi, cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay, ứng trước cho khách hàng. Chi tiết tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Bất động sản	170.672.006	178.046.544
Hàng hóa	1.914.051	1.173.943
Máy móc và thiết bị	8.867.253	9.367.230
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	31.357.262	39.422.317
Khác	20.597.858	18.442.373
	233.408.430	246.452.407

Tài sản thế chấp của các tổ chức tín dụng và khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng theo các quy định hiện hành của NHNNVN.

(b) Rủi ro thị trường

Ngân hàng chấp nhận các rủi ro thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tín dụng, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị hợp lý là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Ngân hàng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tài sản	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.043.413	-	-	-	-	-	-	2.043.413
Tiền gửi tại NHNNVN	-	881.366	2.183.956	-	-	-	-	-	3.065.322
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	718.908	-	2.003.017	582.131	792.143	1.275.001	2.563.969	86.695	8.021.864
Chứng khoán kinh doanh	-	555.909	-	-	-	-	-	-	555.909
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	150	-	-	-	-	-	-	150
Cho vay khách hàng – góp	3.438.198	647.395	3.190.464	85.390.905	4.746.964	7.597.123	931.255	236.633	106.178.937
Chứng khoán đầu tư – góp	500.000	627.202	-	-	2.370.026	2.370.000	24.861.518	2.805.672	33.534.418
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	2.900.190	-	-	-	-	-	-	2.900.190
Tài sản cố định	-	2.501.488	-	-	-	-	-	-	2.501.488
Tài sản Có khác – góp	314.998	9.722.671	-	-	-	-	-	-	10.037.669

Nợ phải trả

Các khoản nợ NHNNVN	4.972.104	19.879.784	7.377.437	85.973.036	7.909.133	11.242.124	28.356.742	3.129.000	168.839.360
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.583.146	-	-	-	-	-	1.583.146
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.775.022	-	-	-	26.000	-	7.801.022
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	75.125.902	16.715.072	14.841.065	17.937.582	14.049.422	84	138.669.127
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	643	-	310.107	52.595	363.345
Các khoản nợ khác	-	2.626.556	-	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000
	-	-	-	-	-	-	-	-	2.626.556

Mức chênh lệch cầm với lãi suất
nội bảng

Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	4.972.104	17.253.228	(77.106.633)	69.257.964	(6.932.575)	(6.695.458)	13.971.213	76.321	14.796.164
	-	(7.244.078)	-	-	-	-	-	-	(7.244.078)

Mức chênh lệch cầm với lãi suất
nội, ngoại bảng

	4.972.104	10.009.150	(77.106.633)	69.257.964	(6.932.575)	(6.695.458)	13.971.213	76.321	7.552.086
--	-----------	------------	--------------	------------	-------------	-------------	------------	--------	-----------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.096.224	-	-	-	-	-	-	7.096.224
Tiền gửi tại NHNNVN	-	620.487	4.934.490	-	-	-	-	-	5.554.977
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	1.813.908	-	5.216.338	-	1.373.799	8.972.631	5.007.912	155.686	22.540.274
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	12.338	-	-	-	-	-	-	12.338
Cho vay khách hàng – góp	3.706.653	672.686	1.942.244	63.373.178	10.747.722	18.631.245	2.442.102	316.273	101.832.103
Chứng khoán đầu tư – góp	-	676.417	-	-	2.381.941	3.878.688	17.257.641	438.439	24.633.126
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.962.481	-	-	-	-	-	-	2.962.481
Tài sản cố định	-	1.414.496	-	-	-	-	-	-	1.414.496
Tài sản Có khác – góp	179.753	10.953.374	-	-	-	-	-	-	11.133.127
	5.700.314	24.408.503	12.093.072	63.373.178	14.503.462	31.482.564	24.707.655	910.398	177.179.146
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	162.282	699.872	3.090.124	9.789.736	26.000	-	13.768.014
Tiền gửi của khách hàng	-	-	79.388.397	27.499.951	4.583.175	12.500.350	2.707.798	208	126.679.879
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	11.788	282.839	21.423	316.050
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.805.457	2.642.600	10.649.505	383.165	20.485	3.000.000	18.501.212
Các khoản nợ khác	-	3.544.895	-	-	-	-	-	-	3.544.895
	-	3.544.895	81.356.136	30.842.423	18.322.804	22.685.039	3.037.122	3.021.631	162.810.050
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	5.700.314	20.863.608	(69.263.064)	32.530.755	(3.819.342)	8.797.525	21.670.533	(2.111.233)	14.369.096
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	(6.078.188)	-	-	-	-	-	-	(6.078.188)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	5.700.314	14.785.420	(69.263.064)	32.530.755	(3.819.342)	8.797.525	21.670.533	(2.111.233)	8.290.908

(ii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Trong năm, tỷ giá giữa Đồng Việt Nam và ngoại tệ không dao động nhiều, ngoại trừ giá vàng. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ (hầu hết các dư nợ vàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được chuyển sang thành Đồng Việt Nam sau khi Ngân hàng ký kết các thỏa thuận bổ sung với các khách hàng). Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	JPY Triệu VND	AUD Triệu VND	CAD Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.333.841	579.115	43.190	42.824	10.535	16.699	7.654	9.555	2.043.413
Tiền gửi tại NHNNVN	2.160.753	904.569	-	-	-	-	-	-	3.065.322
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	5.924.216	1.989.541	-	36.454	38.972	2.553	687	29.441	8.021.864
Chứng khoán kinh doanh	555.909	-	-	-	-	-	-	-	555.909
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(23.352)	(19.071)	-	44.451	-	(1.878)	-	-	150
Cho vay khách hàng - gộp	95.181.569	10.151.501	829.402	16.465	-	-	-	-	106.178.937
Chứng khoán đầu tư - gộp	33.534.418	-	-	-	-	-	-	-	33.534.418
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	2.900.190	-	-	-	-	-	-	-	2.900.190
Tài sản cố định	2.501.488	-	-	-	-	-	-	-	2.501.488
Tài sản Có khác - gộp	9.627.227	323.581	5.300	99	62.674	18.778	10	-	10.037.669

153.696.259	13.929.236	877.892	140.293	112.181	36.152	8.351	38.996	168.839.360
-------------	------------	---------	---------	---------	--------	-------	--------	-------------

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Các khoản nợ NHNNVN	1.583.146	-	-	-	-	-	-	-	1.583.146
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	6.359.447	1.441.425	-	41	24	85	-	-	7.801.022
Tiền gửi của khách hàng	126.208.884	12.279.245	-	105.202	43.012	8.439	3.202	21.143	138.669.127
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	330.119	-	-	-	33.226	-	-	-	363.345
Phát hành giấy tờ có giá	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000
Các khoản nợ khác	2.099.511	203.070	42	75.566	231.154	7.325	4.533	5.355	2.626.556
Vốn và các quỹ	12.264.887	-	-	-	-	-	-	-	12.264.887

151.845.994	13.923.740	42	180.809	307.416	15.849	7.735	26.498	166.308.083
-------------	------------	----	---------	---------	--------	-------	--------	-------------

Trạng thái tiền tệ nội bảng

1.850.265	5.496	877.850	(40.516)	(195.235)	20.303	616	12.498	2.531.277
(3.555.311)	(3.463.044)	-	(119.070)	(34.263)	-	-	(72.390)	(7.244.078)

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

(1.705.046)	(3.457.548)	877.850	(159.586)	(229.498)	20.303	616	(59.892)	(4.712.801)
-------------	-------------	---------	-----------	-----------	--------	-----	----------	-------------

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tài sản

Tiền mặt, vàng bạc, đá quý
Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác
- góp
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản
tài chính khác
Cho vay khách hàng - góp
Chứng khoán đầu tư - góp
Góp vốn, đầu tư dài hạn
Tài sản cố định
Tài sản Có khác - góp

VND	USD	Vàng	EUR	JPY	AUD	CAD	Tiền tệ khác	Tổng
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
2.068.654	602.442	4.326.959	55.054	6.390	18.107	9.418	9.200	7.096.224
4.934.285	620.692	-	-	-	-	-	-	5.554.977
17.349.890	5.116.277	-	38.620	14.877	2.622	1.593	16.395	22.540.274
498.597	(735.360)	263.506	-	-	(6.031)	(6.676)	(1.698)	12.338
83.270.270	8.980.035	9.458.153	123.645	-	-	-	-	101.832.103
24.424.846	208.280	-	-	-	-	-	-	24.633.126
2.962.481	-	-	-	-	-	-	-	2.962.481
1.414.496	-	-	-	-	-	-	-	1.414.496
9.271.133	314.764	1.546.649	570	-	-	11	-	11.133.127

146.194.652	15.107.130	15.595.267	217.889	21.267	14.698	4.346	23.897	177.179.146
-------------	------------	------------	---------	--------	--------	-------	--------	-------------

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
Tiền gửi của khách hàng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD
chịu rủi ro
Phát hành giấy tờ có giá
Các khoản nợ khác
Vốn và các quỹ

8.134.020	5.633.349	-	513	34	98	-	-	13.768.014
116.655.617	9.772.394	236	205.524	18.976	3.978	2.572	20.582	126.679.879
316.050	-	-	-	-	-	-	-	316.050
3.000.000	-	15.501.212	-	-	-	-	-	18.501.212
2.015.719	1.459.250	43.275	6.553	3.055	12.158	967	3.918	3.544.895
12.386.031	-	-	-	-	-	-	-	12.386.031

142.507.437	16.864.993	15.544.723	212.590	22.065	16.234	3.539	24.500	175.196.081
-------------	------------	------------	---------	--------	--------	-------	--------	-------------

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

3.687.215	(1.757.863)	50.544	5.299	(798)	(1.536)	807	(603)	1.983.065
(2.858.670)	(3.038.576)	-	(103.739)	(33.998)	(100)	-	(43.105)	(6.078.188)
828.545	(4.796.439)	50.544	(98.440)	(34.796)	(1.636)	807	(43.708)	(4.095.123)

(iii) *Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu*

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

(iv) *Phân tích độ nhạy*

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Ngân hàng đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Quy trình chủ yếu quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn		Trong hạn		Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.043.413	-	-
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.065.322	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	718.908	-	2.203.017	982.131	2.404.563
Chứng khoán kinh doanh	-	-	555.909	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	150	-	-
Cho vay khách hàng – góp	2.726.780	711.418	7.160.593	16.411.379	31.267.807
Chứng khoán đầu tư – góp	500.000	-	872.731	2.070.026	4.470.891
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác – góp	314.998	-	7.808.186	-	543.000
	4.260.686	711.418	23.709.321	19.463.536	38.686.261
				45.930.459	36.077.679
					168.839.360
Nợ phải trả					
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	1.583.146	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.775.022	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	81.657.242	25.225.528	30.062.836
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.350	20.912	65.078
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	2.626.556	-	-
	-	-	93.643.316	25.246.440	30.127.914
				1.987.249	3.038.277
					154.043.196
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.260.686	711.418	(69.933.995)	(5.782.904)	8.558.347
				43.943.210	33.039.402
					14.796.164

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	7.096.224	-	-	-	7.096.224
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	5.554.977	-	-	-	5.554.977
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	1.813.908	-	6.007.994	1.000.000	10.447.774	3.114.912	22.540.274
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	12.338	-	-	-	12.338
Cho vay khách hàng – gộp	2.613.897	1.092.756	5.962.793	11.665.932	37.328.200	22.276.504	101.832.103
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	1.144.671	1.008.688	3.800.636	13.805.470	24.633.126
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	2.962.481
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.414.496
Tài sản Có khác – gộp	36.523	143.230	9.590.159	-	-	1.363.215	11.133.127
	4.464.328	1.235.986	35.369.156	13.674.620	51.576.610	40.560.101	177.179.146
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.295.402	3.949.296	8.497.316	26.000	13.768.014
Tiền gửi của khách hàng	-	-	64.274.458	16.788.170	44.313.020	1.233.321	126.679.879
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.492	1.333	26.121	254.123	316.050
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.238.680	3.193.663	9.066.397	2.472	18.501.212
Các khoản nợ khác	-	-	3.544.895	-	-	-	3.544.895
	-	-	72.356.927	23.932.462	61.902.854	1.515.916	162.810.050
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.464.328	1.235.986	(36.987.771)	(10.257.842)	(10.326.244)	39.044.185	14.369.096

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

43. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

31/12/2013
Triệu VND

Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng

57.071

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Đến một năm	144.744	181.543
Trên một đến năm năm	553.498	739.847
Trên năm năm	155.725	256.005
	853.967	1.177.395

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

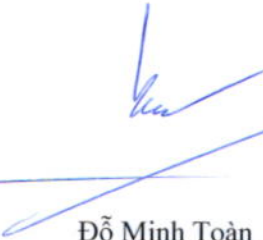
Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Quyết định số
16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

44. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện thời. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước và sau khi được phân loại lại như sau:

	31/12/2012 (phân loại lại) Triệu VND	31/12/2012 (theo báo cáo trước đây) Triệu VND
Bảng cân đối kế toán riêng		
Các khoản phải thu	6.675.328	-
Tài sản Có khác	369.376	7.044.704


Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng


Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc


Trần Hùng Huy
Chủ tịch



Ngày 7 tháng 3 năm 2014